

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH B**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:37/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 21-06-2021

V/v trA chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị ThA Quyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tư

2. Bà Nguyễn Thị Vượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo – Thư ký Toà án nhân dân thành phố B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà Đặng Minh Hà – Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2021 về trA chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 05 năm 2021, quyết định hoãn phiên tòa số 22/2021/QĐST-HPT ngày 28 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị L, sinh năm 1995 (có mặt)

HKTT: Số nhà 130, ngõ 122, đường Tân Ninh, phường TP, thành phố B, tỉnh B.

Nơi ở hiện nay: Thôn ThA Cẩm, xã Tân Tiến, thành phố B, tỉnh B.

- Bị đơn: A Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1994 (vắng mặt)

HKTT: Số nhà 130, ngõ 122, đường Tân Ninh, phường TP, thành phố B, tỉnh B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/02/2021 và các lời khai tại Toà án, nguyên đơn – chị Bùi Thị L trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Chị và A Nguyễn Tuấn A kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường TP, thành phố B, tỉnh B ngày 26/11/2019. Trước khi cưới vợ chồng được tìm hiểu nhau khoảng thời gian 02 năm rồi tổ chức cưới theo phong tục địa phương. Sau khi cưới, chị về làm dâu gia đình A Tuấn A ngay và vợ chồng chung sống cùng bố mẹ A Tuấn A. Cuộc sống vợ chồng chị hạnh phúc từ khi kết hôn đến tháng 8 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do A Tuấn A có nhiều mối quan hệ bất chính bên ngoài, thường xuyên không có nhà, không quan tâm vợ con. Vợ chồng thường xuyên cãi nhau, thậm chí A Tuấn A còn đánh chị. Mặc dù vợ chồng mâu thuẫn kéo dài, chị cũng đã nhiều lần bỏ qua cho A Tuấn A để cùng nuôi dạy con chung nhưng A Tuấn A không thay đổi mà vẫn có những mối quan hệ không rõ ràng. Từ

tháng 10/2020, chị đã về nhà bố mẹ đẻ chị ở Tân Tiến, thành phố B để ở và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai còn quan tâm tới ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn A Tuấn A.

Về con chung: Chị Bùi Thị L xác định vợ chồng chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Tuấn Khải, sinh ngày 07/01/2020. Hiện nay cháu Khải đang ở cùng chị và phát triển bình thường. Ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi cháu Khải. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công sức, công nợ, ruộng cA tác: Chị Bùi Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn A Nguyễn Tuấn A: Đã được niêm yết, triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng A Tuấn A không đến Tòa án làm việc, không có lời khai. Việc A Tuấn A không đến Tòa án làm việc, không có lời khai trong hồ sơ là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình.

Tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn – Chị Bùi Thị L vẫn giữ nguyên quan điểm như đơn khởi kiện. Về quan hệ vợ chồng chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn A Nguyễn Tuấn A vì chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đã lâu không liên lạc gì với nhau. Về con chung, chị đề nghị được nuôi con chung là cháu Nguyễn Tuấn Khải, sinh ngày 07/01/2020. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng cA tác chị xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn, A Nguyễn Tuấn A đã được niêm yết triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51; 56; 58; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Về quan hệ vợ chồng: Chị Bùi Thị L được ly hôn A Nguyễn Tuấn A

Về con chung: Giao chị Bùi Thị L trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Tuấn Khải, sinh ngày 07/01/2020. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Bùi Thị L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra các chứng cứ tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Bùi Thị L xin ly hôn A Nguyễn Tuấn A và đề nghị giải quyết việc nuôi con chung vợ chồng nên đây là quan hệ pháp luật về trA chấp hôn nhân và gia đình. Bị đơn A Nguyễn Tuấn A có địa chỉ tại số nhà 130, ngõ 122, đường Tân Ninh, phường TP, thành phố B, tỉnh B nên theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B.

[2] Về việc xét xử vắng mặt A Nguyễn Tuấn A: A Nguyễn Tuấn A đã được niêm yết triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt A Tuấn A theo quy định tại Điều 227; Điều 228 BLTTDS.

[3] Về quan hệ vợ chồng: Chị Bùi Thị L trình bày chị và A Nguyễn Tuấn A kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường TP, thành phố B, tỉnh B. Chị L cũng đã cung cấp được bản sao giấy đăng ký kết hôn. Như vậy, quan hệ hôn nhân của chị L và A Tuấn A là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay chị L xin ly hôn, Hội đồng xét xử xét thấy: A Tuấn A đã được niêm yết triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng A không có lời khai thể hiện mong muốn, nguyện vọng của A, không lên Tòa án làm việc. Điều đó chứng tỏ A không có mong muốn hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ. Do vậy, cần xác định mâu thuẫn giữa chị L, A Tuấn A là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc khởi kiện xin ly hôn của chị L là có căn cứ, cần chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị L A Tuấn A có 01 con chung là cháu Nguyễn Tuấn Khải, sinh ngày 07/01/2020. Hiện nay cháu Khải đang ở cùng chị L và phát triển bình thường. Chị L có nguyện vọng được nuôi cháu Khải, A Tuấn A không có bản tự khai, không thể hiện nguyện vọng được nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy: Tính đến thời điểm xét xử, cháu Khải chưa được 3 tuổi và vẫn đang ở cùng chị L. Do vậy, cần tiếp tục giao con cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. A Tuấn A có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở A thực hiện quyền này.

[5] Về tài sản, công nợ, ruộng cA tác: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Bùi Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, cần áp dụng các Điều 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chị Bùi Thị L được ly hôn A Nguyễn Tuấn A

2. Về con chung: Giao chị Bùi Thị L được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Tuấn Khải, sinh ngày 07/01/2020. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết. A Tuấn A có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở A thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số AA/2018/0001917 ngày 22/02/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Chị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Báo thời hạn kháng cáo là 15 ngày cho đương sự có mặt biết kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt biết thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND thành phố B;
- Chi cục THADS TP B;
- UBND phường TP;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lương Thị ThA Quyền

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Thị ThA Quyên

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND thành phố B;
- Chi cục THADS TP B;
- UBND phường TP;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Thị ThA Quyên